

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2017/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp Quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 69/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 31/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu:

Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và pháp luật; đáp ứng nhu cầu đất đai cho các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả; duy trì quỹ đất trồng lúa hợp lý nhằm đảm bảo an ninh lương thực của tỉnh; bảo vệ và phát triển rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Các chỉ tiêu:**2.1. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:**

a) Chỉ tiêu sử dụng đất: Tổng diện tích tự nhiên là 1.312.349ha (bao gồm diện tích 9.300ha quản lý chồng lấn với tỉnh Khánh Hòa); trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp: 1.176.597ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp: 113.896ha;
- Diện tích đất chưa sử dụng: 21.857ha.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo)

b) Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 29.580ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 58.920ha; trong đó có 55.214ha đất sản xuất nông nghiệp nằm trong khu vực quy hoạch cho lâm nghiệp đã được kiểm kê vào đất sản xuất nông nghiệp trước năm 2015.

(Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo)

c) Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: 55.536ha; trong đó:

- Sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp: 52.204 ha;
- Sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp: 3.332ha.

(Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo)

2.2. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020):

a) Phân bổ diện tích các loại đất đến từng năm trong kỳ kế hoạch:

- Đất nông nghiệp: Năm 2016: 1.160.235ha; Năm 2017: 1.159.958ha; Năm 2018: 1.161.403ha; Năm 2019: 1.170.204ha; Năm 2020: 1.176.597ha;
- Đất phi nông nghiệp: Năm 2016: 89.233ha; Năm 2017: 92.652ha; Năm 2018: 96.347ha; Năm 2019: 104.829ha; Năm 2020: 113.896ha;
- Đất chưa sử dụng: Năm 2016: 62.882ha; Năm 2017: 59.740ha; Năm 2018: 54.600ha; Năm 2019: 37.317ha; Năm 2020: 21.857ha.

(Chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo)

b) Chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 23.645ha, phân bổ theo từng năm: Năm 2016: 336ha; Năm 2017: 3.314ha; Năm 2018: 4.570ha; Năm 2019: 7.299ha; Năm 2020: 8.125ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 1.949ha; phân bổ theo từng năm: Năm 2016: 08ha; Năm 2017: 386ha; năm 2018: 376ha; Năm 2019: 615ha; Năm 2020: 564ha.

(Chi tiết tại Phụ lục số 05 kèm theo)

c) Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ kế hoạch:

Tổng diện tích: 41.273ha; trong đó:

+ Chuyển vào đất nông nghiệp: 38.448ha, phân bổ từng năm: Năm 2016: 243ha; Năm 2017: 3.037ha; Năm 2018: 4.550ha; Năm 2019: 16.099ha; Năm 2020: 14.518ha.

+ Chuyển vào đất phi nông nghiệp: 2.825 ha; phân bổ từng năm: Năm 2016: 05ha; Năm 2017: 105ha; Năm 2018: 590ha; Năm 2019: 1.184ha; Năm 2020: 942ha.

(Chi tiết tại Phụ lục số 06 kèm theo)

3. Giải pháp chủ yếu:

- Công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh theo quy định; thực hiện tốt việc tham gia giám sát của nhân dân, các tổ chức chính trị, xã hội trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được Chính phủ phê duyệt;

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng phương án điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020), nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất phát triển hạ tầng; quản lý chặt chẽ diện tích đất lâm nghiệp, không để xảy ra tình trạng đất lâm nghiệp bị lấn, chiếm;

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai; kiên quyết thu hồi đất đối với các dự án đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng không thực hiện, hoặc thực hiện không đúng tiến độ cam kết đầu tư, hoặc sử dụng không đúng mục đích. Tạo quỹ đất sạch để kêu gọi đầu tư, giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư phát triển vào các lĩnh vực. Ban hành chính sách để kêu gọi các tổ chức, cá nhân đầu tư hoặc liên kết với các công ty lâm nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp để trồng rừng và mô hình nông - lâm kết hợp để tăng diện tích rừng nhằm nâng cao tỷ lệ che phủ rừng;

- Xây dựng chính sách đất đai phù hợp để giải quyết đất đai cho các hộ là đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất ở, đất sản xuất và ổn định dân di cư tự do không theo kế hoạch;

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai; hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai; đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh;

- Hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) để

phục vụ chương trình kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chính phủ và Quốc hội.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh trình Chính phủ phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp Chính phủ có quyết định một số chỉ tiêu sử dụng đất khác so với Nghị quyết này thì giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổng hợp, điều chỉnh theo quyết định của Chính phủ, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

Phụ lục số 01 : Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Đắk Lắk
(Kèm theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2015		Chỉ tiêu Quy hoạch đến năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020				
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Theo NQ 54	Theo CV 1927	Diện tích	Cơ cấu (%)	So sánh		
								HT năm	NQ 54	CV 1927
1	Đất nông nghiệp	1,160,328	88.42	1,167,031	1,148,397	1,176,597	89.66	16,269	9,566	28,200
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	69,137	5.27	60,162	68,499	68,499	5.22	-638	8,337	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>47,099</i>	<i>3.59</i>	<i>40,005</i>	<i>40,005</i>	<i>47,500</i>	<i>3.62</i>	<i>401</i>	<i>7,495</i>	<i>7,495</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	388,249	29.58	318,370		366,231	27.91	-22,018	47,861	
1.3	Đất rừng phòng hộ	73,076	5.57	69,427	71,994	71,994	5.49	-1,082	2,567	
1.4	Đất rừng đặc dụng	215,380	16.41	219,132	227,902	227,902	17.37	12,522	8,770	
1.5	Đất rừng sản xuất	240,188	18.30	353,558	296,516	261,500	19.93	21,312	-92,058	-35,016
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4,468	0.34	3,604	3,604	4,458	0.34	-10	854	854
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	169,829	12.94	142,777		176,012	13.41	6,183	33,235	
-	<i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>	<i>169,740</i>	<i>12.93</i>	<i>142,675</i>		<i>173,934</i>	<i>13.25</i>	<i>4,194</i>	<i>31,259</i>	
-	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	<i>89</i>	<i>0.01</i>	<i>102</i>		<i>2,078</i>	<i>0.16</i>	<i>1,989</i>	<i>1,976</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	88,892	6.77	122,342	122,159	113,896	8.68	25,004	-8,446	-8,263
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	289	0.02	734		564	0.04	275	-170	
2.2	Đất quốc phòng	5,439	0.41	30,489	9,318	9,318	0.71	3,879	-21,171	
2.3	Đất an ninh	2,308	0.18	2,382	2,343	2,343	0.18	35	-39	
2.4	Đất khu công nghiệp	189	0.01	382	182	680	0.05	491	298	498
2.5	Đất cụm công nghiệp	361	0.03	1,002		595	0.05	234	-407	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	19	0.00	721		316	0.02	297	-405	
2.7	Đất di tích danh thắng	216	0.02	270		270	0.02	54		
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	190	0.01	430	430	430	0.03	240		
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	130	0.01	141		150	0.01	20	9	
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,883	0.14	2,125		2,307	0.18	424	182	
2.11	Đất phát triển hạ tầng	41,958	3.20	60,971	55,817	56,815	4.33	14,857	-4,156	998
	<i>Trong đó:</i>									
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>84</i>	<i>0.01</i>	<i>332</i>	<i>440</i>	<i>440</i>	<i>0.03</i>	<i>356</i>	<i>108</i>	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>115</i>	<i>0.01</i>	<i>251</i>	<i>334</i>	<i>292</i>	<i>0.02</i>	<i>177</i>	<i>41</i>	<i>-42</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>1,184</i>	<i>0.09</i>	<i>1,780</i>	<i>1,441</i>	<i>1,441</i>	<i>0.11</i>	<i>257</i>	<i>-339</i>	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>401</i>	<i>0.03</i>	<i>918</i>	<i>645</i>	<i>645</i>	<i>0.05</i>	<i>244</i>	<i>-273</i>	
-	<i>Đất hạ tầng còn lại</i>	<i>40,174</i>	<i>3.06</i>	<i>57,690</i>		<i>53,996</i>	<i>4.11</i>	<i>13,822</i>	<i>-3,694</i>	
	<i>Trong đó: Đất công</i>	<i>6,373</i>	<i>0.49</i>	<i>8,741</i>		<i>14,728</i>	<i>1.12</i>	<i>8,355</i>	<i>5,987</i>	

	<i>trình năng lượng</i>									
2.12	Đất ở tại đô thị	2,864	0.22	3,637	2,937	3,159	0.24	295	-478	222
2.13	Đất phi nông nghiệp còn lại	33,046		40,892		36,949	2.82	3,903	-3,943	
-	Đất ở nông thôn	11,999	0.91	13,671		13,026	0.99	1,027	-645	
-	Đất cơ sở SXKD&TMDV	1,076	0.08	2,713		2,849	0.22	1,773	136	
+	Đất thương mại, dịch vụ	423	0.03			1,309	0.10	886	1,309	
+	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	653	0.05			1,540	0.12	887	1,540	
-	Đất vật liệu xây dựng	754	0.06	1,916		1,306	0.10	552	-610	
-	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	18,945	1.44	22,510		18,871	1.44	-74	-3,639	
-	Đất sinh hoạt cộng đồng	222	0.02			263	0.02	41		
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	49	0.00			352	0.03	303		
-	Đất phi nông nghiệp khác	0	0.00			281	0.02	281		
3	Đất chưa sử dụng									
3.1	Diện tích đưa vào sử dụng	14,264	1.09	54,230	44,905	55,537	4.23	41,273	1,307	10,632
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	63,130	4.81	23,164	32,489	21,857	1.67	-41,273	-1,307	-10,632
II	KHU CHỨC NĂNG*									
1	Khu sản xuất nông nghiệp	627,125	47.79			608,664	46.38	-18,461		
2	Khu lâm nghiệp	528,645	40.28			561,396	42.78	32,751		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	217,026	16.54	219,132		227,902	17.37	10,876	8,770	
4	Khu phát triển công nghiệp	550	0.04			1,274	0.10	724		
5	Khu đô thị	40,743	3.10	49,768	43,751	43,751	3.33	3,008	-6,017	
6	Khu thương mại - dịch vụ	1,076	0.08			2,849	0.22	1,773		
7	Khu dân cư nông thôn	79,000	6.02			80,615	6.14	1,615		

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục số 02: Điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Đắk Lắk
(Kèm theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ		So sánh ĐC/NQ54	Các kỳ kế hoạch	
			Chỉ tiêu NQ54	Chỉ tiêu điều chỉnh		Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	17,279	29,580	12,301	5,935	23,645
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	262	957	695	146	811
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,693	11,799	3,106	1,792	10,008
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	248	907	659	119	788
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	182	531	349	204	327
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,007	4,544	1,537	1,294	3,250
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6	53	47	40	13
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	NNP(a)/PNN	4,881	10,788	5,907	2,339	8,449
-	<i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>	<i>HNK/PNN</i>	<i>4,881</i>	<i>10,783</i>	<i>5,902</i>	<i>2,334</i>	<i>8,449</i>
-	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	<i>NHK/PNN</i>		5	5	5	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	18,768	58,920	40,152	56,971	1,949
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	18,768	55,214	36,446	53,561	1,654
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT		72	72	47	25

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục số 03: Điều chỉnh chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến năm 2020 của tỉnh Đắk Lắk

(Kèm theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ		So sánh ĐC/NQ54	Các kỳ kế hoạch	
			Chỉ tiêu NQ54	Chỉ tiêu điều chỉnh		Kỳ đầu (2011- 2015)	Kỳ cuối (2016- 2020)
	Tổng		54,230	55,537	1,306	14,264	41,272
1	Đất nông nghiệp	NNP	50,998	52,204	1,206	13,756	38,448
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản		5,136	22,773			9,017
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,170		-1,170		
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD		9,005	9,005		9,005
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	44,692	20,426	-24,266		20,426
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,232	3,332	100	508	2,824
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,012	870	-142	2	868
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	25		-25		
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	692	159	-533		159
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24	25	1		25
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	34	54	20	52	2
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	461	1,704	1,243	100	1,604
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH		4	4		4
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD		9	9		9
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT		5	5		5
-	Đất phát triển hạ tầng còn lại		461	1,686	1,225	100	1,586
2.7	Đất phi nông nghiệp còn lại		985	505	-480	353	151

Phụ lục số 04: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Đắk Lắk

(Kèm theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,160,328	1,160,235	1,159,958	1,161,403	1,170,204	1,176,597
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	69,137	69,440	69,344	68,944	68,745	68,499
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	47,099	47,465	47,465	47,500	47,500	47,500
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	169,740	169,522	171,627	172,281	176,163	173,934
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	388,249	388,025	385,492	382,566	373,794	366,231
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	73,076	73,076	72,499	72,351	72,071	71,994
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	215,380	215,380	215,374	215,977	220,258	227,902
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	240,188	240,208	240,723	244,115	253,589	261,500
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,468	4,471	4,467	4,464	4,458	4,458
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	89	113	432	705	1,125	2,078
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	88,892	89,233	92,652	96,347	104,829	113,896
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,439	5,439	6,129	5,859	7,559	9,318
2.2	Đất an ninh	CAN	2,308	2,311	2,316	2,339	2,343	2,343
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	189	189	189	680	680	680
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	361	361	371	532	587	595
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	423	439	691	956	1,042	1,309
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	653	703	792	1,183	1,443	1,540
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19	19	34	82	146	316
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	41,958	42,120	43,948	45,786	51,258	56,815
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	84	87	147	246	351	440
-	Đất cơ sở y tế	DYT	115	123	162	205	241	292
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,184	1,186	1,212	1,292	1,353	1,441
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	401	415	507	614	632	645
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	29	30	55	70	72	83
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	187	187	187	187	187	187
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	190	190	224	271	336	430

2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,999	12,053	12,291	12,535	12,759	13,026
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	2,864	2,877	2,892	2,974	3,043	3,159
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	232	232	270	295	347	445
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	57	66	100	108	112	119
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	130	132	138	143	145	145
2.17	Đất làm NTND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,883	1,889	1,907	2,067	2,255	2,307
3	Đất chưa sử dụng	CSD	63,130	62,882	59,740	54,600	37,317	21,857
4	Đất đô thị*	KDT	40,743	40,743	40,743	40,743	40,743	43,751
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	627,125	626,987	626,463	623,791	618,702	608,664
2	Khu lâm nghiệp	KLN	528,645	528,664	528,596	532,443	545,918	561,396
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	215,380	215,380	215,374	215,977	220,258	227,902
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC	550	550	560	1,211	1,266	1,274
5	Khu đô thị	DTC	40,743	40,743	40,743	40,743	40,743	43,751
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	1,076	1,142	1,483	2,139	2,485	2,849
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	79,000	79,000	79,000	80,615	80,615	80,615

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục số 05: Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Đắk Lắk*Kèm theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	23,645	336	3,314	4,570	7,299	8,125
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	811	16	96	397	90	212
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,449	106	856	1,032	3,236	3,218
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,008	191	1,875	2,243	2,613	3,085
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	788		283	148	280	77
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	327		6	1	20	300
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,250	23	194	746	1,054	1,233
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13		4	4	5	
2	Chuyển đổi cơ cấu SDD trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	1,949	8	386	376	615	564
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1	1				
2.2	Đất RPH chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	295		295			
2.3	Đất RSX chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1,654	7	92	376	615	564
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	25	4	15	6		

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.**- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

Phụ lục số 06: Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Đắk Lắk
 Kèm theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	38,448	243	3,037	4,550	16,099	14,518
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	104	104				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,942	48	1,488	155	3,247	2,003
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,587	41	681	865		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	9,005				3,412	5,593
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	20,426	50	551	3,463	9,439	6,922
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	384		317	67		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,825	5	105	590	1,184	942
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	868		12	417	389	50
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7		6		1	1
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18		0	2		16
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	159		10		9	140
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,604	2	63	98	731	710
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4			1	0	3
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	9	0	2	5	2	0
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5	1	2		2	
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25		8		14	2
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	17	3	5	2		7
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	1					1
2.9	Đất làm NTND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2					2